



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**1. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần One Capital Hospitality**

- Mã chứng khoán: **OCH**
- Trụ sở chính: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024. 37830101 Fax: 024. 37830202
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đình Quang
- Địa chỉ liên hệ: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 37830101
- Loại thông tin công bố:
  - 24 giờ
  - Bất thường khác
  - Theo yêu cầu
  - Định kỳ

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality (OCH) công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2023 kèm theo Công văn giải trình thông tin trên Báo cáo tài chính Quý I/2023.

- Công văn Giải trình biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng chứng khoán vào diện cảnh báo định kỳ hàng quý theo Quyết định số 276/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 04/04/2023.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty ngày 28/04/2023 tại website Công ty OCH theo đường dẫn: <http://och.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như Kg;
- Lưu HC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ ĐÌNH QUANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY**  
**QUÝ 1 NĂM 2023**



**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 33



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.103.039.864.814</b>	<b>1.107.399.924.189</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>480.128.193.114</b>	<b>705.396.720.753</b>
111	1. Tiền		75.328.193.114	59.796.720.753
112	2. Các khoản tương đương tiền		404.800.000.000	645.600.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>109.331.563.200</b>	<b>7.631.563.200</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	172.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		109.331.470.000	7.631.470.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>343.301.114.710</b>	<b>222.199.910.237</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	34.958.251.319	44.964.989.918
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	168.138.699.909	166.992.062.385
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.400.000.000	7.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	276.196.840.383	146.227.983.227
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147.384.203.984)	(147.384.203.984)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.991.527.083	3.999.078.691
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>150.953.850.418</b>	<b>153.425.182.886</b>
141	1. Hàng tồn kho		253.224.617.539	255.695.950.007
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(102.270.767.121)	(102.270.767.121)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.325.143.372</b>	<b>18.746.547.113</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.733.729.169	3.972.820.016
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.089.792.365	6.216.163.849
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.501.621.838	8.557.563.248
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.174.288.796.073</b>	<b>1.191.102.494.050</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>79.228.208.425</b>	<b>79.345.496.310</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	43.348.188.375	43.348.188.375
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	07	34.727.733.073	34.727.733.073
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	27.171.846.499	27.289.134.384
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(26.019.559.522)	(26.019.559.522)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>662.811.768.050</b>	<b>671.373.157.061</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	603.891.724.511	611.864.408.318
222	- Nguyên giá		1.002.100.393.268	1.000.818.571.199
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(398.208.668.757)	(388.954.162.881)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	58.920.043.539	59.508.748.743
228	- Nguyên giá		74.521.316.231	74.521.316.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.601.272.692)	(15.012.567.488)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**(tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>23.287.801.500</b>	<b>23.589.099.921</b>
231	- Nguyên giá		36.155.810.460	36.155.810.460
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.868.008.960)	(12.566.710.539)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>248.672.135.299</b>	<b>247.236.854.560</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	248.672.135.299	247.236.854.560
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>9.167.049.379</b>	<b>9.161.639.520</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	113.444.700.000	113.444.700.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(104.277.650.621)	(104.283.060.480)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>151.121.833.420</b>	<b>160.396.246.678</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	96.471.485.056	98.650.354.048
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	183.000.675	183.000.675
269	3. Lợi thế thương mại	14	54.467.347.689	61.562.891.955
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.277.328.660.887</b>	<b>2.298.502.418.239</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>954.502.676.636</b>	<b>960.553.003.742</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>574.150.989.297</b>	<b>584.412.357.371</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	27.728.277.547	30.959.348.078
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	7.147.669.111	8.556.790.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	201.462.857.597	208.554.158.472
314	4. Phải trả người lao động		16.620.731.661	11.715.037.934
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	139.759.932.696	140.706.322.010
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.435.087.375	3.101.257.076
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	153.864.300.511	153.562.573.418
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	18.900.000.000	18.900.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.348.713.123	4.303.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.883.419.676	4.053.869.676
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>380.351.687.339</b>	<b>376.140.646.371</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	3.922.928.954	3.922.928.954
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	180.883.834.682	176.672.793.713
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	132.331.166.911	132.331.166.911
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	63.213.756.792	63.213.756.793
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.322.825.984.251</b>	<b>1.337.949.414.497</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>1.322.825.984.251</b>	<b>1.337.949.414.497</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.983.002.620	4.983.002.620
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.773.338.181	19.773.338.181
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(754.498.601.034)	(741.911.753.993)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(741.911.753.993)	(829.411.255.580)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(12.586.847.041)	87.499.501.587
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		46.238.429.892	48.775.013.097
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.277.328.660.887</b>	<b>2.298.502.418.239</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Thanh Huyền

Phạm Tiến Thành

Lê Đình Quang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023		Quý 1/2022		Từ 01/01/2023 - 31/03/2023		Từ 01/01/2022 - 31/03/2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	130.389.638.930	95.073.034.556	130.389.638.930	95.073.034.556	130.389.638.930	95.073.034.556	130.389.638.930	95.073.034.556
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	738.873.530	667.439.970	738.873.530	667.439.970	738.873.530	667.439.970	738.873.530	667.439.970
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.650.765.400	94.405.594.586	129.650.765.400	94.405.594.586	129.650.765.400	94.405.594.586	129.650.765.400	94.405.594.586
11	4. Giá vốn hàng bán	27	92.591.236.053	79.299.891.928	92.591.236.053	79.299.891.928	92.591.236.053	79.299.891.928	92.591.236.053	79.299.891.928
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.059.529.347	15.105.702.658	37.059.529.347	15.105.702.658	37.059.529.347	15.105.702.658	37.059.529.347	15.105.702.658
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	9.557.983.650	9.892.931.498	9.557.983.650	9.892.931.498	9.557.983.650	9.892.931.498	9.557.983.650	9.892.931.498
22	7. Chi phí tài chính	29	4.238.613.338	3.497.411.901	4.238.613.338	3.497.411.901	4.238.613.338	3.497.411.901	4.238.613.338	3.497.411.901
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.219.333.123	3.497.411.901	4.219.333.123	3.497.411.901	4.219.333.123	3.497.411.901	4.219.333.123	3.497.411.901
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		20.317.603.142	16.192.413.312	20.317.603.142	16.192.413.312	20.317.603.142	16.192.413.312	20.317.603.142	16.192.413.312
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		30.033.621.427	32.280.261.877	30.033.621.427	32.280.261.877	30.033.621.427	32.280.261.877	30.033.621.427	32.280.261.877
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.972.324.910)	(26.971.452.934)	(7.972.324.910)	(26.971.452.934)	(7.972.324.910)	(26.971.452.934)	(7.972.324.910)	(26.971.452.934)
31	12. Thu nhập khác		135.551.448	125.999.835	135.551.448	125.999.835	135.551.448	125.999.835	135.551.448	125.999.835
32	13. Chi phí khác		4.633.171.916	2.708.574.781	4.633.171.916	2.708.574.781	4.633.171.916	2.708.574.781	4.633.171.916	2.708.574.781
40	14. Lợi nhuận khác		(4.497.620.468)	(2.582.574.946)	(4.497.620.468)	(2.582.574.946)	(4.497.620.468)	(2.582.574.946)	(4.497.620.468)	(2.582.574.946)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.469.945.378)	(29.554.027.880)	(12.469.945.378)	(29.554.027.880)	(12.469.945.378)	(29.554.027.880)	(12.469.945.378)	(29.554.027.880)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.653.484.868	3.338.956.376	2.653.484.868	3.338.956.376	2.653.484.868	3.338.956.376	2.653.484.868	3.338.956.376
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-	-	-	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(15.123.430.246)	(32.892.984.256)	(15.123.430.246)	(32.892.984.256)	(15.123.430.246)	(32.892.984.256)	(15.123.430.246)	(32.892.984.256)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(12.586.847.041)	(28.037.332.545)	(12.586.847.041)	(28.037.332.545)	(12.586.847.041)	(28.037.332.545)	(12.586.847.041)	(28.037.332.545)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.536.583.205)	(4.855.651.711)	(2.536.583.205)	(4.855.651.711)	(2.536.583.205)	(4.855.651.711)	(2.536.583.205)	(4.855.651.711)

Người lập biểu

*Phạm Thị Thanh Huyền*

Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

*Phạm Tiến Thành*

Phạm Tiến Thành

Hàng Nội, ngày 28. tháng 04 năm 2023



Lê Đình Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.469.945.378)	(29.554.027.880)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.296.727.361	10.515.248.572
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.595.074.624	16.910.628.167
03	- Các khoản dự phòng		(1.959.696.736)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.557.983.650)	(9.892.791.496)
06	- Chi phí lãi vay		4.219.333.123	3.497.411.901
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.173.218.017)	(19.038.779.308)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(128.710.886.645)	89.483.297.343
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.471.332.468	(1.803.951.969)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.890.888.547	7.412.443.325
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.417.959.839	895.377.791
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	55.033.530.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(300.310.546)	(4.867.579.595)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.844.916.169)	(2.526.651.534)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(170.450.000)	(10.192.470.772)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(137.419.600.523)	114.395.215.281
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.717.102.808)	(538.683.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		100.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.700.000.000)	(138.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		99.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.650.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.817.266.601	3.728.818.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(87.848.927.116)	(134.809.865.579)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(13.363.736.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(13.363.736.240)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(225.268.527.639)	(33.778.386.538)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		705.396.720.753	145.247.846.672
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>480.128.193.114</u>	<u>111.469.460.134</u>

Người lập biểu

*Phạm Thị Thanh Huyền*

Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

*Phạm Tiến Thành*

Phạm Tiến Thành

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

*Lê Đình Quang*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY**  
QU. BẮC TỪ LIÊM, TP. HÀ NỘI

Lê Đình Quang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 1 năm 2023*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Đầu tư - Thực phẩm - Khách sạn.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....



**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,99%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh, kem
Công ty CP Kem Tràng Tiền	Hà Nội	99,98%	Sản xuất kinh doanh các loại kem, chè
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	79,26%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hóm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	Bắc Ninh	99,00%	Cho thuê nhà xưởng
Quỹ đầu tư cơ hội đặc biệt LEADVISORS	Hà Nội	99,99%	Quỹ đầu tư chứng khoán

**Công ty có công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	Kinh doanh khách sạn

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.



Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### **2.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

**2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



**2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

**2.18. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.363.771.741	3.050.521.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.941.351.828	56.744.150.875
Tiền đang chuyển	23.069.545	2.048.195
Các khoản tương đương tiền	404.800.000.000	645.600.000.000
	<b>480.128.193.114</b>	<b>705.396.720.753</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	109.331.470.000	109.331.470.000	7.631.470.000	7.631.470.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	109.331.470.000	109.331.470.000	7.631.470.000	7.631.470.000
	<b>109.331.470.000</b>	<b>109.331.470.000</b>	<b>7.631.470.000</b>	<b>7.631.470.000</b>



**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
	<b>172.559</b>	<b>(79.359)</b>	<b>172.559</b>	<b>(79.359)</b>

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/03/2023	01/01/2023
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
			VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	-	-
			-	-

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	4.423.700.000
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	11.250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	1.530.000.000
	<b>113.444.700.000</b>	<b>113.444.700.000</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty CP Thương mại Mika	6.647.496.885	6.647.496.885
- Công ty CP Thực phẩm Fuji	13.336.809.968	13.590.390.512
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.973.944.466	24.727.102.521
	<b>34.958.251.319</b>	<b>44.964.989.918</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

	-	-
--	---	---

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư) (1)	18.267.900.000	18.267.900.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang (2)	138.324.122.712	138.324.122.712
- Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	11.546.677.197	10.400.039.673
	<b>168.138.699.909</b>	<b>166.992.062.385</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi (3)	43.284.161.557	43.284.161.557
- Các khoản trả trước người bán dài hạn khác	64.026.818	64.026.818
	<b>43.348.188.375</b>	<b>43.348.188.375</b>

(1) Khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour - Togi, tương ứng với 19% số cổ phần còn lại trong Công ty con này của Công ty với số tiền 38.567.900.000 đồng, trong đó bao gồm số tiền: 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (tên gọi cũ là Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư) mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank). Tại ngày 30/08/2016, Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư về việc đồng ý chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 03/06/2022, Công ty đã ký kết hợp đồng số 01/2022/HĐMBN về việc bán khoản nợ phải thu 20.300.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư.

(2) Khoản ứng trước cho nhà thầu thi công Công trình Khách sạn Star City Nha Trang. Công trình đã hoàn thành và đưa vào hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2016. Hiện nay, Công ty vẫn đang đôn đốc thực hiện quyết toán với tổng thầu - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà và các nhà thầu khác có liên quan.

(3) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà được ghi nhận với giá trị 43.284.161.557 đồng theo hợp đồng nguyên tắc ngày 22/10/2010 về thi công dự án StarCity Westlake Hà Nội.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Robot Tosy	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP Truyền thông TV Shopping	1.400.000.000	1.400.000.000
	<b>7.400.000.000</b>	<b>7.400.000.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương (1)	34.727.733.073	34.727.733.073
	<b>34.727.733.073</b>	<b>34.727.733.073</b>

(1) Đây là khoản tiền hỗ trợ vốn của Công ty Cổ phần Viptour-Togi - Công ty con của Công ty Cổ phần One Capital Hospitality cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương, lãi suất cố định là 10%/năm. Căn cứ Biên bản thỏa thuận về cam kết thực hiện nghĩa vụ và thỏa thuận bù trừ nghĩa vụ thanh toán công nợ các bên ngày 05/02/2016 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Viptour-Togi thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương sẽ dùng quyền thu hồi khoản tiền thoái vốn từ dự án Lega Fashion House để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán khoản hỗ trợ vốn này.



**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	46.240.000.000	46.240.000.000
- Phải thu bà Nguyễn Thị Dung	53.200.000.000	53.200.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - IOC	14.663.642.060	14.663.642.060
- Ký cược, ký quỹ	1.303.172.385	1.311.626.308
- Phải thu khác	160.790.025.938	30.812.714.859
	<b><u>276.196.840.383</u></b>	<b><u>146.227.983.227</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi hỗ trợ vốn Cty CP Tập đoàn Đại Dương tại Công ty Viptour-Togi	24.137.598.956	23.486.453.961
- Ký cược, ký quỹ	3.034.247.543	3.802.680.423
	<b><u>27.171.846.499</u></b>	<b><u>27.289.134.384</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.919.566.040	-	21.545.958.884	-
- Công cụ, dụng cụ	1.647.534.050	-	2.856.461.480	-
- Dự án Saigon Airport Plaza (1)	218.295.997.573	(102.253.226.773)	218.295.997.573	(102.253.226.773)
- Thành phẩm	4.129.460.126	-	4.628.487.570	-
- Hàng hóa (2)	7.232.059.750	(17.540.348)	8.369.044.500	(17.540.348)
	<b>253.224.617.539</b>	<b>(102.270.767.121)</b>	<b>255.695.950.007</b>	<b>(102.270.767.121)</b>

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dự án Saigon Airport (tên gọi khác là Dự án Starcity Airport) tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công Dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để tìm đối tác chuyển nhượng. Ngày 25/05/2022, Công ty đã nhận được Bản án phúc thẩm số 65/2022/KDTM-PT ngày 04/05/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long đã được chuyển nhượng cho 1 đối tượng khác và dự án được thế chấp để bảo lãnh cho khoản vay. Trong trường hợp Công ty TNHH Pegasus Thăng Long không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đối tượng nhận chuyển nhượng nợ có quyền đề nghị kê biên, phát mại tài sản. Giá trị dự phòng tại ngày 31/03/2023 được xác định là chênh lệch giữa giá bù trừ với số phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long ở thuyết minh số 20.a (i).

(2) Số dư tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm hàng hóa tại các Công ty con và quyền kinh doanh, khai thác, sử dụng 06 căn phòng Khách sạn StarCity Nha Trang tại Công ty giá trị 5.828.322.048 VND. Khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Công ty đang tiếp tục tìm kiếm khách hàng để chuyển nhượng các căn hộ trên trong thời gian tới.



**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án StarCity Westlake Hà Nội (1)	171.184.160.168	171.184.160.168
Nhà máy bánh KCN Tân Phú Trung (2)	75.730.255.635	74.294.974.896
Chi phí XDCB khác	1.757.719.496	1.757.719.496
	<b>248.672.135.299</b>	<b>247.236.854.560</b>

(1) Dự án StarCity Westlake Hà Nội được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con của Công ty). Tên Dự án: StarCity Westlake Hà Nội; Địa điểm: Số 10 Trần Vũ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội; Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viptour-Togi; Tổng mức đầu tư: 230.000.000.000 đồng; Quy mô dự án: Khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao, gồm 03 tầng hầm và 09 tầng nổi tương đương với 20.940 m<sup>2</sup> sàn xây dựng; Thời gian dự kiến thực hiện: 24 tháng tính từ ngày bàn giao mặt bằng công trình đủ điều kiện thi công và Tổng thầu nhận đủ hồ sơ thiết kế, tạm ứng và thanh toán theo đúng hợp đồng;

Tình trạng thực hiện của dự án: Bắt đầu thi công từ năm 2013, dự án đã xong tầng hầm và bê tông trụ đỡ mái bằng tầng một. Dự án tạm dừng triển khai trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2019. Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Viptour - Togi thực hiện các thủ tục để tiếp tục thi công xây dựng dự án.

(2) Dự án Nhà máy Tân Phú Trung được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Bánh Givral (Công ty con của Công ty). Thửa đất số: 315, 488. Tờ bản đồ số: 59,60 xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi (theo tài liệu 2005). Địa chỉ thửa đất: Lô C5-12, đường N8, thuộc Khu C5 Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM. Diện tích: 18.000,32 m<sup>2</sup>.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	70.000.000.000	4.106.347.549	414.968.682	74.521.316.231
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>4.106.347.549</b>	<b>414.968.682</b>	<b>74.521.316.231</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	12.405.063.299	2.362.119.507	245.384.682	15.012.567.488
- Khấu hao trong kỳ	443.037.975	145.667.229	-	588.705.204
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.848.101.274</b>	<b>2.507.786.736</b>	<b>245.384.682</b>	<b>15.601.272.692</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	57.594.936.701	1.744.228.042	169.584.000	59.508.748.743
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>57.151.898.726</b>	<b>1.598.560.813</b>	<b>169.584.000</b>	<b>58.920.043.539</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY**

Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2023

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	717.798.416.438	234.771.375.669	36.593.845.235	1.212.256.850	10.442.677.007	1.000.818.571.199
Số tăng trong kỳ	-	1.635.241.000	-	-	82.000.000	1.717.241.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.635.241.000	-	-	82.000.000	1.717.241.000
Số giảm trong kỳ	-	(309.437.113)	(125.981.818)	-	-	(435.418.931)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(309.437.113)	(125.981.818)	-	-	(435.418.931)
<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2023)</b>	<b>717.798.416.438</b>	<b>236.097.179.556</b>	<b>36.467.863.417</b>	<b>1.212.256.850</b>	<b>10.524.677.007</b>	<b>1.002.100.393.268</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	221.684.455.658	133.008.542.920	24.693.754.367	987.730.469	8.579.679.467	388.954.162.881
Số tăng trong kỳ	5.792.004.911	2.911.239.524	710.487.411	48.231.102	147.563.785	9.609.526.733
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.792.004.911	2.911.239.524	710.487.411	48.231.102	147.563.785	9.609.526.733
Số giảm trong kỳ	-	(309.437.112)	(45.583.745)	-	-	(355.020.857)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(309.437.112)	(45.583.745)	-	-	(355.020.857)
<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2023)</b>	<b>227.476.460.569</b>	<b>135.610.345.332</b>	<b>25.358.658.033</b>	<b>1.035.961.571</b>	<b>8.727.243.252</b>	<b>398.208.668.757</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023)	496.113.960.780	101.762.832.749	11.900.090.868	224.526.381	1.862.997.540	611.864.408.318
Tại ngày cuối kỳ (31/03/2023)	490.321.955.869	100.486.834.224	11.109.205.384	176.295.279	1.797.433.755	603.891.724.511



**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	-	249.871.861
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	470.620.854	1.507.741.335
- Chi phí trả trước thuê nhà xưởng, văn phòng	1.164.531.886	-
- Các khoản khác	2.098.576.429	2.215.206.820
	<b>3.733.729.169</b>	<b>3.972.820.016</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.193.976.337	6.950.379.141
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	5.280.720.307	2.157.644.686
- Chi phí thuê đất tại KCN Vsip Bắc Ninh	14.422.677.041	14.529.201.233
- Chi phí thuê đất tại KCN Tân Bình	3.955.962.003	3.983.057.633
- Chi phí thuê mặt bằng tại 19 Nguyễn Trãi (1)	54.422.460.386	54.784.472.318
- Chi phí tư vấn	9.837.962.961	11.574.074.073
- Các khoản khác	1.357.726.021	4.671.524.964
	<b>96.471.485.056</b>	<b>98.650.354.048</b>

(1) Chi phí thuê mặt bằng từ tầng 2 đến tầng 4 Tòa nhà VNT Tower tại số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 2512/HĐTVP/OGC-GIVRAL ngày 25 tháng 12 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Bánh Givral (Công ty con) với tổng diện tích thuê là 3.000m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến hết thời hạn hoạt động của dự án "Công trình nhà ở hỗn hợp, rạp chiếu phim, văn phòng và chung cư" theo giấy chứng nhận đầu tư số 01121000314 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.

**14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty CP Viptour Togi	303.384.096	2.372.008.534
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	166.291.955	249.437.931
- Công ty THH MTV Sao Hôm Nha Trang	6.868.237.949	8.241.885.540
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	7.068.473.293	9.424.631.057
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	40.060.960.396	41.274.928.893
	<b>54.467.347.689</b>	<b>61.562.891.955</b>

**15. CÁC KHOẢN VAY**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.900.000.000</b>	<b>18.900.000.000</b>
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (i)	18.900.000.000	18.900.000.000

<b>b) Dài hạn</b>	<b>132.331.166.911</b>	<b>132.331.166.911</b>
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (i)	132.331.166.911	132.331.166.911
	<b>151.231.166.911</b>	<b>151.231.166.911</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

(i) Hợp đồng số 0047/2011/HĐTĐ1-OCEANBANK01 kèm phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng trung, dài hạn số 12-0047/2011/PLHĐTĐ-OCEANBANK01 ngày 29/05/2020 giữa Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 342.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Khách sạn Sao Hôm tại địa chỉ số 72-74 Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
- + Thời hạn vay: 31/08/2016 đến 28/02/2033;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuê tại địa chỉ số 72-74 đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa thuộc Dự án Khách sạn Sao Hôm theo giấy chứng nhận đầu tư số 37121000223 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 24/12/2010;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2023 là 151.231.166.911 đồng.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Phân loại theo số dư nhà cung cấp</b>		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lan Chinh	1.741.916.000	1.942.557.121
- Ông Phan Đào Sơn	3.922.928.854	3.922.928.854
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất In	941.684.700	1.110.664.440
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Huyền	950.671.392	555.420.240
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thực phẩm Ngon	1.053.963.570	1.110.383.378
- Phải trả các đối tượng khác	23.040.041.985	26.240.322.999
	<b>31.651.206.501</b>	<b>34.882.277.032</b>
<b>b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Phải trả người bán ngắn hạn	27.728.277.547	30.959.348.078
- Phải trả người bán dài hạn	3.922.928.954	3.922.928.954
	<b>31.651.206.501</b>	<b>34.882.277.032</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	580.992.727	580.992.727
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.566.676.384	7.975.797.980
	<b>7.147.669.111</b>	<b>8.556.790.707</b>



**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế GTGT	2.651.350.176	1.729.387.036
- Thuế TTĐB	138.399.767	136.801.084
- Thuế TNDN	3.895.112.784	15.939.113.712
- Thuế thu nhập cá nhân	254.527.188	805.494.277
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	113.710.954.594	111.488.654.880
- Các loại thuế khác	80.812.513.088	78.307.374.152
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	147.333.331
	<b><u>201.462.857.597</u></b>	<b><u>208.554.158.472</u></b>

Tại ngày 31/03/2023, Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con của Công ty Cổ phần One Capital Hospitality) đang phản ánh một khoản thuế đất phải trả với số tiền 175,16 tỷ đồng bao gồm 94,55 tỷ đồng là tiền thuê đất và 80,61 tỷ đồng là tiền phạt do chậm nộp thuế liên quan đến dự án Khách sạn StarCity Westlake tại số 10 Đường Trần Vũ, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Tân Việt (Công ty con của Công ty Cổ phần One Capital Hospitality) đang phản ánh một khoản thuế đất phải trả với số tiền 18,18 tỷ đồng.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang (i)	124.699.261.042	124.699.261.042
- Chi phí phải trả khác	15.060.671.654	16.007.060.968
	<b><u>139.759.932.696</u></b>	<b><u>140.706.322.010</u></b>

(i) Năm 2016, Công ty TNHH Sao Hôm Nha Trang tạm ghi nhận tăng Nguyên giá tài sản cố định đối với Công trình Khách sạn Starcity Nha Trang theo dự toán. Giá trị tài sản tạm tăng này lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản đã tập hợp được. Do đó, Công ty tạm trích trước để hạch toán tăng giá trị tài sản. Hiện nay, việc quyết toán toàn bộ Công trình Khách sạn Starcity Nha Trang giữa Công ty và các nhà thầu chưa hoàn thành.

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	97.699.639	86.094.862
- Kinh phí công đoàn	805.868.172	641.532.712
- Bảo hiểm xã hội	135.047.732	24.061.710
- Bảo hiểm y tế	31.835.482	25.525.935
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.711.019	6.104.565
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.916.944.323	8.922.304.323
- Các khoản phải trả phải nộp khác	143.860.194.144	143.856.949.311
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long 60% lợi ích được hưởng trong DA Sài Gòn AirPort theo HĐ hợp tác kinh doanh (i)</i>	116.042.770.800	116.042.770.800
+ <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long</i>	2.894.920.622	2.894.920.622
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương</i>	16.396.324.457	16.577.346.850
+ <i>Phải trả khác</i>	8.526.178.265	8.341.911.039
	<b>153.864.300.511</b>	<b>153.562.573.418</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.979.325.039	3.940.329.040
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	174.032.509.643	169.932.464.673
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.872.000.000	2.800.000.000
	<b>180.883.834.682</b>	<b>176.672.793.713</b>

(i) Công ty và Công ty TNHH Pegasus Thăng Long ("Pegasus Thăng Long") có thỏa thuận hợp tác kinh doanh với các nội dung chính gồm:

- Hai bên hợp tác để cùng nhau đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn nằm trong Dự án Sài Gòn Airport Plaza, tại số 01, đường Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quy mô góp vốn: Pegasus Thăng Long góp 60% tổng giá trị góp vốn;
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Kể từ ngày ký cho đến khi Các bên đã hoàn thành mọi quyền và nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng và thực hiện thanh lý hợp đồng;
- Phương thức phân chia kết quả: Sau khi Dự án hoàn thành, Pegasus Thăng Long sẽ được hưởng 60% lợi nhuận từ việc khai thác Dự án.

**21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	2.435.087.375	3.101.257.076
	<b>2.435.087.375</b>	<b>3.101.257.076</b>

**22. Dự phòng phải trả**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng tiền lương	2.151.499.999	4.303.000.000
- Dự phòng phải trả khác	197.213.124	-
	<b>2.348.713.123</b>	<b>4.303.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY**

Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2023

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ trước (01/01/2022)</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>4.983.002.620</b>	<b>4.983.002.620</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>19.738.272.189</b>	<b>(829.854.497.251)</b>	<b>72.933.198.178</b>	<b>1.274.129.790.328</b>	<b>1.274.129.790.328</b>	<b>1.274.129.790.328</b>	<b>1.274.129.790.328</b>	<b>1.274.129.790.328</b>	
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	94.666.936.120	(22.329.968.018)	72.336.968.102	72.336.968.102	72.336.968.102	72.336.968.102	72.336.968.102	
Tăng khác	-	-	-	-	-	443.241.672	-	443.241.672	443.241.672	443.241.672	443.241.672	443.241.672	
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	35.065.992	-	-	35.065.992	-	-	-	35.065.992	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(535.645.896)	(535.645.896)	(535.645.896)	
Điều chỉnh giảm do mua thêm cổ phần tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.167.434.534)	(1.153.565.466)	(1.153.565.466)	(8.321.000.000)	
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(139.005.701)	(139.005.701)	(139.005.701)	
<b>Số dư cuối kỳ trước (31/12/2022)</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>4.983.002.620</b>	<b>4.983.002.620</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>19.773.338.181</b>	<b>(741.911.753.993)</b>	<b>48.775.013.097</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	
<b>Số dư đầu kỳ này (01/01/2023)</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>4.983.002.620</b>	<b>4.983.002.620</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>19.773.338.181</b>	<b>(741.911.753.993)</b>	<b>48.775.013.097</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	<b>1.337.949.414.497</b>	
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(12.586.847.041)	(2.536.583.205)	(15.123.430.246)	(15.123.430.246)	(15.123.430.246)	(15.123.430.246)	(15.123.430.246)	
<b>Số dư cuối kỳ này (31/03/2023)</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>4.983.002.620</b>	<b>4.983.002.620</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>19.773.338.181</b>	<b>(754.498.601.034)</b>	<b>46.238.429.892</b>	<b>1.322.825.984.251</b>	<b>1.322.825.984.251</b>	<b>1.322.825.984.251</b>	<b>1.322.825.984.251</b>	<b>1.322.825.984.251</b>	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.111.945.520.000	55,60%	1.111.945.520.000	55,60%
Các cổ đông khác	888.054.480.000	44,40%	888.054.480.000	44,40%
	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.773.338.181	19.773.338.181
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	<b>26.103.152.773</b>	<b>26.103.152.773</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang thuê Văn phòng tại Tầng 8, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

Năm 2022, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính đối với một số khoản nợ phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-BVB ngày 23/11/2022 của Đại hội đồng cổ đông thông qua kèm Tờ trình số 03/2022/TT-LYKVB-OCH của Hội đồng quản trị. Chi tiết đối tượng công nợ theo dõi ngoài bảng như sau:

	Năm xử lý	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>2.047.273.687</b>	<b>2.047.273.687</b>
Công ty Cổ phần Sở giao dịch Hàng Hóa Info	2022	471.500.857	471.500.857



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY**Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng,  
phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2023

Công ty Cổ phần Truyền thông TVshopping	2022	557.377.711	557.377.711
Phải thu ngắn hạn của các đối tượng khác	2022	1.018.395.119	1.018.395.119
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>844.370.612.374</b>	<b>844.370.612.374</b>
Ông Hà Trọng Nam	2022	586.131.347.928	586.131.347.928
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	2022	56.794.444.446	56.794.444.446
Công ty TNHH VNT	2022	201.200.820.000	201.200.820.000
Phải thu ngắn hạn của các đối tượng khác	2022	244.000.000	244.000.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		<b>6.255.083.564</b>	<b>6.255.083.564</b>
Đặng Minh Lệ	2022	196.828.000	196.828.000
Đinh Thị Chang Nhung	2022	2.868.400.000	2.868.400.000
Nguyễn Khoa Điền	2022	3.189.855.564	3.189.855.564
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	2022	<b>86.000.000</b>	<b>86.000.000</b>
<b>Cộng</b>		<b>852.758.969.625</b>	<b>852.758.969.625</b>

Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thu hồi các khoản phải thu này.

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	103.903.204.636	79.305.360.218
Doanh thu bán hàng hóa	4.017.572.224	6.012.078.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.387.084.320	9.755.595.481
Doanh thu khác	81.777.750	-
	<b>130.389.638.930</b>	<b>95.073.034.556</b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	676.344.478	664.385.425
- Hàng bán bị trả lại	641.453	3.054.545
- Giảm giá hàng bán	61.887.599	-
	<b>738.873.530</b>	<b>667.439.970</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.747.937.504	58.073.056.716
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.979.664.298	4.829.562.996
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.863.634.251	16.397.272.216
	<b>92.591.236.053</b>	<b>79.299.891.928</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	9.557.983.650	4.681.621.496
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	140.002
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.211.170.000
	<b>9.557.983.650</b>	<b>9.892.931.498</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.219.333.123	3.497.411.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.690.074	-
Chi phí tài chính khác	(5.409.859)	-
	<b>4.238.613.338</b>	<b>3.497.411.901</b>



**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	183.000.675	183.000.675
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>183.000.675</b>	<b>183.000.675</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	63.213.756.792	63.213.756.793
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>63.213.756.792</b>	<b>63.213.756.793</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	480.128.193.114	-	705.396.720.753	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.326.938.201	(166.003.763.506)	218.482.107.529	(166.003.763.506)
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	151.459.203.073	(7.400.000.000)	49.759.203.073	(7.400.000.000)
	<b>969.914.334.388</b>	<b>(173.403.763.506)</b>	<b>973.638.031.355</b>	<b>(173.403.763.506)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	151.231.166.911	151.231.166.911
Phải trả người bán, phải trả khác	366.399.341.694	365.117.644.163
Chi phí phải trả	139.759.932.696	140.706.322.010
	<b>657.390.441.301</b>	<b>657.055.133.084</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	480.128.193.114	-	-	480.128.193.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	171.170.887.718	1.152.286.977	-	172.323.174.695
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	109.331.470.000	34.727.733.073	-	144.059.203.073
	<b>760.630.550.832</b>	<b>35.880.020.050</b>	<b>-</b>	<b>796.510.570.882</b>

**Tại ngày 01/01/2023**

Tiền và các khoản tương đương tiền	705.396.720.753	-	-	705.396.720.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.208.769.161	1.269.574.862	-	52.478.344.023
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	7.631.470.000	34.727.733.073	-	42.359.203.073
	<b>764.236.959.914</b>	<b>35.997.307.935</b>	<b>-</b>	<b>800.234.267.849</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	18.900.000.000	132.331.166.911	-	151.231.166.911
Phải trả người bán, phải trả khác	181.592.578.058	184.806.763.636	-	366.399.341.694
Chi phí phải trả	139.759.932.696	-	-	139.759.932.696
	<b>340.252.510.754</b>	<b>317.137.930.547</b>	<b>-</b>	<b>657.390.441.301</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	18.900.000.000	132.331.166.911	-	151.231.166.911
Phải trả người bán, phải trả khác	184.521.921.496	180.595.722.667	-	365.117.644.163
Chi phí phải trả	140.706.322.010	-	-	140.706.322.010
	<b>344.128.243.506</b>	<b>312.926.889.578</b>	<b>-</b>	<b>657.055.133.084</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>2.860.000</b>	<b>502.462.293</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	2.860.000	502.462.293
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>435.694.938</b>	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	435.694.938	-
<b>Doanh thu tài chính</b>		<b>651.144.995</b>	<b>652.063.276</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	651.144.995	652.063.276

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	Mối quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		<b>34.727.733.073</b>	<b>34.727.733.073</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
<b>Phải thu khác dài hạn</b>		<b>24.137.598.956</b>	<b>23.486.453.961</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	24.137.598.956	23.486.453.961
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		-	<b>165.862.295</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	165.862.295
<b>Chi phí phải trả</b>		<b>1.727.273</b>	<b>1.727.273</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.727.273	1.727.273
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>803.535.855</b>	<b>803.535.855</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	803.535.855	803.535.855

	Chức vụ	Từ 01/01/2023 - 31/03/2023	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022
		VND	VND

**Thù lao của Hội đồng Quản trị**

Nguyễn Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	90.000.000
Huỳnh Minh Việt	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Nguyễn Chính Phương	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Nguyễn Dũng Minh	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Đình Hoài Nam	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Nguyễn Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	-	300.000.000
Nguyễn Thị Dung	Phó Chủ tịch HĐQT	-	150.000.000
Nguyễn Giang Nam	Thành viên HĐQT	-	90.000.000
Nguyễn Thế Vinh	Thành viên HĐQT	-	90.000.000
Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	-	90.000.000
<b>Tổng</b>		<b>180.000.000</b>	<b>810.000.000</b>



**Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát**

Dương Thị Mai Hương	Trưởng BKS	30.000.000	-
Lê Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	15.000.000	-
Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	15.000.000	30.000.000
Nguyễn Hương Nga	Trưởng BKS	-	60.000.000
Vũ Xuân Dương	Thành viên BKS	-	30.000.000
<b>Tổng</b>		<b>60.000.000</b>	<b>120.000.000</b>

**Tiền lương của TGD và người quản lý khác**

Lê Đình Quang	Tổng Giám đốc	300.000.000	-
Nguyễn Quang Thành	Tổng Giám đốc	-	439.731.783
Hà Trung Dũng	P. Tổng Giám đốc	195.000.000	-
Nguyễn Thị Dung	P. Tổng Giám đốc	-	149.773.065
<b>Tổng</b>		<b>495.000.000</b>	<b>589.504.848</b>

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán được so sánh với số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2022 đã được công bố thông tin.

**35. GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu LNST trên Báo cáo KQKD Hợp nhất Quý 1 năm 2023 lỗ 15,1 tỷ đồng, giảm lỗ 54% so với cùng kỳ năm trước Quý 1 năm 2022 (lỗ 32,9 tỷ đồng) là do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ đạt 130,4 tỷ đồng tăng 35,3 tỷ đồng tương đương mức tăng 37%. Nguyên nhân chính là tình hình kinh tế ổn định sau dịch Covid-19, hệ thống cửa hàng thương mại, khách sạn hoạt động ổn định hơn.
2. Giá vốn bán hàng trong kỳ đạt 92,6 tỷ đồng, tăng 13,3 tỷ đồng, tương đương mức tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do Công ty tăng cường các hoạt động sản xuất kinh doanh.
3. Chi phí tài chính trong kỳ là 4,2 tỷ đồng, tăng hơn 741 triệu đồng, tương đương mức tăng 21% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do năm 2023 ngân hàng tăng lãi suất cho vay.
4. Chi phí bán hàng kỳ này là 20,3 tỷ đồng, tăng 4,1 tỷ đồng tương ứng mức tăng 25% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do Công ty đẩy mạnh công tác bán hàng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

**Phạm Thị Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Phạm Tiến Thành**

Tổng Giám đốc



**Lê Đình Quang**